TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐOAN HÙNG** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HS-ST
Ngày: 14-11-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Vũ Thường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Tạ Đức Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thọ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 53/2017/TLST-HS ngày 12 tháng 10 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn Đ, sinh ngày 25 tháng 5 năm 1988; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: Xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (ngày 03/8/2018, Huyện ủy P đã ra quyết định xóa tên trong danh sách Đảng viên do vi phạm Điều 8 của Điều lệ Đảng "tự ý bỏ sinh hoạt đảng, không nộp hồ sơ chuyển sinh hoạt đảng"); Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1958; Có vợ là Vũ Thị T2, sinh năm 1996 (đã ly hôn) và 01 con (sinh năm 2017);

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/5/2018 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Phú Thọ. Có mặt

2. Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 29 tháng 01 năm 1979; Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; Có vợ là Trần Ngọc U, sinh năm 1978 và 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2011).

- Tiền án, tiền sự: Không

- Về nhân thân: Ngày 31/12/2007 bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Trộm cắp tài sản".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14/5/2018 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Phú Thọ. Có mặt

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc T:*
Ông Nguyễn Đức B, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV H
Địa chỉ: Số 15, phố T, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt
- *Người bị hại:* Anh Phùng Ngọc L, sinh năm 1986
Nơi cư trú: Khu H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Có mặt
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*
1. Ông Lê Đắc H, sinh năm 1964
Nơi cư trú: Số nhà 2, ngõ x, đường P, quận B, thành phố Hà Nội. Vắng mặt
2. Anh Đàm Thanh L1, sinh năm 1989
Nơi cư trú: Thôn 05, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
3. Anh Trương Công D, sinh năm 1990
Nơi cư trú: Thôn 03, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt
- *Người làm chứng:*
1. Ông Phùng Huy L2, sinh năm 1950
Nơi cư trú: Khu H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958
Nơi cư trú: Khu H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
3. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1998
Nơi cư trú: Thôn 03, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
4. Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1993
Nơi cư trú: Thôn 03, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
5. Anh Phạm Hồng S, sinh năm 1989
Nơi cư trú: Khu H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
6. Anh Triệu Hữu T5, sinh năm 1986
Nơi cư trú: Tổ 3, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979 ở thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là Giám đốc Công ty TNHH du lịch M, trụ sở tại ngõ x, phố N, phường M, quận B, thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái. Trong quá trình kinh doanh, T quen Hoàng Văn Đ, sinh năm 1988 ở xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Lúc này Đ là cán bộ của Ngân hàng thương mại cổ phần Y, chi nhánh L thuộc thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 07/9/2017, Đ chấm dứt hợp đồng lao động với ngân hàng. Sau khi nghỉ việc Đ làm thuê tại công ty của T.

Ngày 26/7/2017, T ký hợp đồng cho thuê xe tự lái với ông Lê Đắc H, sinh năm 1964 hộ khẩu thường trú tại số x, ngõ 5, phố N, phường M, quận B, thành phố Hà Nội. Theo hợp đồng, T thuê chiếc xe ôtô nhãn hiệu Mazda3, màu nâu, biển số 30A-916.xx của ông H với giá 16.500.000 đồng/tháng. Thời hạn thuê là 1 năm, từ ngày 26/7/2017 đến ngày 26/7/2018. Hợp đồng quy định nghiêm cấm bên thuê "đem xe đi cầm cố, thế chấp xe". Sau khi ký hợp đồng, T nhận xe về kinh doanh. Đến đầu tháng 10/2017, ông H mượn T xe ô tô biển số 30A-916.xx về sử dụng. Trong thời gian mượn, T không phải trả tiền thuê xe cho ông H. Đối với Hoàng Văn Đ, do không có tiền trả nợ cho T nên Đ nhờ T lấy xe về đưa cho Đ mượn để đi

cầm cố xe, trả tiền cho T. Khi mượn xe ô tô biển số 30A-916.xx của T, Đ phải trả tiền thuê xe cho T để T trả tiền thuê xe cho ông H. T đồng ý. Ngày 15/10/2017, T gọi điện thoại cho ông H, thống nhất việc T tiếp tục thuê xe ô tô biển số 30A-916.xx của ông H. Thời hạn thuê tính lại từ ngày 15/10/2017 đến ngày 26/7/2018. Ông H đồng ý giảm tiền thuê xe xuống còn 16.000.000 đồng/tháng. Việc thanh toán được thực hiện 2 tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng. Những nội dung khác được T, ông H thực hiện như hợp đồng đã ký trước đây. Sau đó, T bảo Đ đến nhà ông H lấy xe cùng giấy tờ xe. Nhận được xe ô tô T cho mượn, cùng ngày Đ và anh Đàm Thanh L1, sinh năm 1989 xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ là bạn học đại học cùng Đ đến cửa hàng cầm đồ của anh Phùng Ngọc L ở khu hành chính H, thị trấn Đ, huyện Đoan Hùng. Lúc đầu, anh L chỉ đồng ý cho anh L1 và Đ cầm cố chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx với giá 200.000.000 đồng nhưng sau đó anh L đã đồng ý cho cầm cố xe với 250.000.000 đồng. Khi làm thủ tục, do anh L chỉ biết anh L1 nên anh L, anh L1, Đ thống nhất anh L1 viết giấy vay tiền với số tiền là 300.000.000đ, trong đó có 250.000.000đ là tiền cầm cố chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx, còn 50.000.000đ là tiền anh L1 vay hộ Đ từ trước. Đồng thời anh L1 phải viết giấy bán xe ô tô cho anh L. Đ là người ký chứng kiến. Sau đó, anh L đưa cho Đ tiền, Đ giao lại xe ô tô biển số 30A-916.xx cùng giấy tờ xe cho anh L quản lý rồi bắt xe khách về Hà Nội. Ngày 17/10/2017, Đ kể lại việc đã cầm cố chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx trên huyện Đoan Hùng cho T nghe, đưa cho T khoảng 200.000.000 đồng. Số tiền còn lại Đ chi tiêu cá nhân hết.

Đầu tháng 12/2017, T liên tục thúc giục Đ đem chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx đã cầm cố về nhưng Đ không có tiền trả cho anh L nên Đ và T bàn bạc mượn ông H chiếc chìa khóa phụ xe ô tô biển số 30A-916.xx để đi lấy chiếc xe. T gọi điện thoại cho ông H nói dối chìa khóa xe bị hỏng, hỏi mượn chìa khóa phụ, ông H đồng ý. Ngày 05/12/2017, T bảo Đ đến nhà ông H lấy chìa khóa sau đó Đ gọi điện thoại cho anh Triệu Hữu T5, sinh năm 1986 ở phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên làm nghề lái xe ôm nhờ sang thị trấn Đ tìm chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx. Cả hai đều không nói cho anh T5 biết mục đích tìm xe để trộm cắp.

Thực hiện việc trộm cắp tài sản, sáng ngày 06/12/2017, Đ điều khiển xe ô tô chở T từ Hà Nội lên thị trấn Đ. Khi qua nhà anh L, phát hiện chiếc xe biển số 30A-916.xx đỗ tại trước nhà, T bảo Đ xuống lấy xe nhưng Đ sợ bị phát hiện vì lúc này có nhiều người nên Đ không lấy. Đ đỗ xe cùng chiều, cách xe ô tô biển số 30A-916.xx khoảng 100m về phía Tuyên Quang rồi ngồi theo theo dõi xe ô tô và chờ T5 sang. Đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, T5 điều khiển xe máy của mình đến. Đ, T chỉ cho T5 chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx và dặn T5 thông báo vị trí chiếc xe cho Đ, T biết. Sau đó cả ba cùng đi ăn cơm. Khoảng hơn 12 giờ cùng ngày, T, Đ ngồi uống nước ở quán đầu cầu thị trấn Đ thuộc khu hành chính H, thị trấn Đ chờ tin của T5. Khoảng 15 giờ, T5 báo tin anh L đang lái xe ô tô biển số 30A-916.xx theo quốc lộ 2 đi về phía Tuyên Quang. Đ và T lái xe đi theo. Khi đến khu vực doanh trại Sư đoàn Z, anh L quay đầu xe về nhà nên Đ, T tiếp tục vào quán nước, ngồi chờ tin của T5. Khoảng 17 giờ cùng ngày, T, Đ đi dọc đường đê liên xã thuộc xã C, huyện Đ để thăm dò, tìm đường tẩu thoát. Khoảng 18 giờ cùng ngày, anh L điều khiển xe 30A-916.xx đỗ tại cổng nhà bố đẻ là ông Phùng Huy L2, sinh năm 1950 ở cùng khu (sát cổng sau trường phổ thông trung học Đ, cách nhà L

khoảng 500m). Anh L vẫn để chìa khóa trong xe ô tô, đóng cửa xe rồi đi bộ về nhà. Lúc này, anh T5 đi theo xe, phát hiện chiếc xe đỗ tại cổng nhà ông L2, không có người trông nên gọi điện thông báo cho T và Đ biết. T bảo Đ sang ngồi bên ghế phụ còn T đổi sang lái xe ô tô. Đến cổng trường trung học phổ thông Đ, T dừng lại. Đ chuyển sang ngồi sau xe máy của T5 được T5 chở đến gần vị trí chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx thì Đ xuống xe, đi bộ đến chiếc xe ô tô, dùng chìa khóa phụ mang theo từ trước, bấm mở khóa, điều khiển xe ra quốc lộ 2 rồi đi về thành phố Thái Nguyên. T5 cũng đi về nhà. Trên đường về, T hẹn Đ gặp nhau tại nhà T ở xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đến khoảng hơn 23 giờ cùng ngày, T về đến nhà, kiểm tra xe thấy bên trong có một số giấy tờ của anh Phùng Ngọc L, 1 chiếc chăn cũ, 1 cuộn dây điện đã qua sử dụng. T bảo Đ điều khiển xe về Hà Nội cất giấu. Đối với anh L, sau khi phát hiện xe ô tô biển số 30A-916.xx bị trộm cắp, anh L trình báo Công an thị trấn Đ và Công an huyện Đ giải quyết.

Sau khi trộm cắp, ngày 07/12/2017, Hoàng Văn Đ giao lại chiếc xe cho Nguyễn Ngọc T. T tiếp tục sử dụng xe kinh doanh cho thuê tự lái. Do xe đã qua nhiều người thuê nên giấy tờ của anh L cùng một số đồ vật đã cũ bị thất lạc. Đến ngày 01/4/2018, T cho anh Trương Công D, sinh năm 1990 nơi cư trú xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa thuê xe. Khi anh D điều khiển xe ô tô biển số 30A-916.xx đến Tuyên Quang thì bị Cơ quan điều tra Công an huyện Đoan Hùng phát hiện, phối hợp cùng Phòng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Tuyên Quang dừng kiểm tra và thu giữ chiếc xe, xác định đây là vật chứng của vụ án.

Qúa trình điều tra, Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngày 05/01/2018, Cơ quan điều tra ra quyết định yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu nâu, biển số 30A-916.xx đã bị Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T trộm cắp. Tại bản kết luận định giá tài sản số 01 ngày 10/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản - huyện Đoan Hùng kết luận: *"Chiếc xe ô tô con nhãn hiệu Mazda 3, màu nâu, biển số 30A-916.xx sản xuất năm 2015 trị giá là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng)*."

Về dân sự: Anh Phùng Ngọc L, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Ngọc T đều tự nguyện đề nghị các cơ quan tố tụng trả lại chiếc xe ô tô cho chủ sở hữu là ông Lê Đắc H. Còn các nội dung khác, anh L, bị cáo Đ, bị cáo T, anh L1, ông H, anh Trương Công D tự thỏa thuận giải quyết dân sự với nhau, không đề nghị các cơ quan tố tụng giải quyết và cam kết không thắc mắc, khiếu kiện.

Tại bản cáo trạng số: 53/KSĐT-TA ngày 10/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ đã truy tố các bị cáo Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn Đồng và Nguyễn Ngọc T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, các điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Hoàng Văn Đ từ 05 năm tù đến 05 năm 06 tháng tù.

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 05

năm tù đến 05 năm 06 tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam các bị cáo. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

+ Về xử lý vật chứng:

- Trả lại cho ông Lê Đắc H 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 biển số 30A-916.xx cùng giấy tờ xe gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận bảo vệ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự

- Trả lại cho anh Đàm Thanh L1 01 giấy chứng minh thư nhân dân mang tên Đàm Thanh L1.

+ Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo Hoàng Văn Đ, Nguyễn Ngọc T và người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phùng Ngọc L, anh Đàm Thanh L1, ông Lê Đắc H, anh Trương Công D đề nghị tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên không phải giải quyết.

Bị cáo Hoàng Văn Đ tự nguyện bồi thường cho anh Phùng Ngọc L số tiền 10.000.000đ, bị cáo Nguyễn Ngọc T tự nguyện bồi thường cho anh L số tiền 35.000.000đ, cần ghi nhận.

Tại phiên tòa, các bị cáo Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T không tranh luận gì, thừa nhận và ăn năn, hối hận với hành vi phạm tội của bản thân.

Người bị hại là anh Phùng Ngọc L không nhất trí với mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc T là ông Nguyễn Đức B xác định: Việc truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Ngọc T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên trong vụ án này bị cáo Nguyễn Ngọc T có vai trò thứ yếu, chỉ là người giúp sức cho bị cáo Hoàng Văn Đ thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự xét xử bị cáo dưới khung hình phạt, với mức hình phạt thấp hơn bị cáo Đ.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Do các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, bị cáo Nguyễn Ngọc T còn có tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, nên theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử các bị cáo dưới khung hình phạt liền kề là đúng quy định. Các bị cáo phạm tội ngày 06/12/2017, thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực. Hình phạt áp dụng đối với loại tội phạm này và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo trong Bộ luật hình sự năm 2015 cũng không có lợi so với Bộ luật hình sự năm 1999. Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử đối với các bị cáo là đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng hình sự: Các quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, hành vi tố tụng của Điều tra viên trong quá trình điều tra vụ án, quyết định tố tụng của Viện kiểm sát và hành vi tố tụng của Kiểm sát viên trong giai đoạn truy tố là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Về căn cứ buộc tội: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ được và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nên có đủ cơ sở để kết luận:

Khoảng 18 giờ ngày 06/12/2017, lợi dụng sự sở hở trong quản lý tài sản của anh Phùng Ngọc L, Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T đã có hành vi trộm cắp của anh L 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda 3, biển số 30A-916.xx, trị giá 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Hành vi trộm cắp tài sản trị giá 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) của các bị cáo đã phạm tội "Trộm cắp tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

….

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng."

[3]. Về tính chất của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, đã xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự an toàn xã hội, lo lắng cho người dân.

Tuy vụ án phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, nhưng các bị cáo có sự bàn bạc, phân công. Các bị cáo cùng thống nhất mượn chìa khóa phụ của chủ sở hữu xe ô tô để đi trộm cắp lại tài sản, Đ là người trộm cắp, còn T là người cảnh giới. Trong vụ án này, bị cáo Hoàng Văn Đ có vai trò là người thực hành, bị cáo Nguyễn Ngọc T là người có vai trò giúp sức cùng bị cáo Đ thực hiện hành vi phạm tội.

[4]. Về nhân thân: Bị cáo Hoàng Văn Đ phạm tội lần đầu, không có tiền án, tiền sự.

Bị cáo Nguyễn Ngọc T tuy không có tiền án, tiền sự, nhưng là người có nhân thân xấu. Năm 2007 đã bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Trộm cắp tài sản".

[5]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự. Trong giai đoạn xét xử các bị cáo tự nguyện

bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự. Bố đẻ bị cáo Nguyễn Ngọc T là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3 nên bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo, trên cơ sở phục vụ công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm và tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân có ích cho xã hội. Xét thấy các bị cáo đều có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, cho các bị cáo được hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất trong khung hình phạt liền kề như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Các bị cáo không có nghề nghiệp, chức vụ và không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc T không bào chữa cho hành vi phạm tội mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định hình phạt.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

Khi bị cáo Hoàng Văn Đ cầm cố xe, anh Phùng Ngọc L yêu cầu anh Đàm Thanh L1 phải viết giấy anh L1 vay số tiền là 300.000.000đ (gồm 250.000.000đ tiền cầm cố xe và 50.000.000đ anh L1 vay của anh L trước đó). Ngày 07/6/2018 giữa anh L và anh L1 đã thỏa thuận, anh L1 có trách nhiệm trả cho anh L 320.000.000đ (gồm 300.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi). Xác nhận anh L1 đã trả cho anh L 105.000.000đ, còn nợ 215.000.000đ. Anh L không yêu cầu bị cáo Đ và bị cáo T phải bồi thường gì khác. Số tiền anh L1 đã trả cho anh L thay bị cáo Đ, tự anh L1 và bị cáo Đ sẽ giải quyết với nhau. Đến nay giữa anh L và anh L1tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa anh L xác nhận gia đình bị cáo Đ đã tự nguyện bồi thường 10.000.000đ (Mười triệu đồng), gia đình bị cáo T đã tự nguyện bồi thường 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Số tiền các bị cáo tự nguyện bồi thường cho anh L sau này các bên tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền ông Nguyễn Ngọc T3 nộp bồi thường thay cho bị cáo Nguyễn Ngọc T ngày 06/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng (biên lai số AA/2012/00719) là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Do Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này nên ông Tiêu có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng trả lại.

[7]. Về xử lý vật chứng:

- Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 biển số 30A-916.xx cùng giấy tờ xe là tài sản hợp pháp của ông Lê Đắc H nên trả lại cho ông H.

- Giấy chứng minh thư nhân dân mang tên Đàm Thanh L1 do không liên quan đến việc phạm tội nên sẽ trả lại cho anh L1.

[8]. Đối với anh Triệu Hữu T5 là người đã theo dõi chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx theo sự chỉ dẫn của các bị cáo. Qúa trình điều tra làm rõ, anh T5

không biết việc các bị cáo nhờ theo dõi xe để trộm cắp. Bản thân các bị cáo cũng thừa nhận điều này. Do vậy, không có đủ căn cứ xác định anh T5 tham gia với vai trò là đồng phạm nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với anh T5.

[9]. Đối với anh Đàm Thanh L1, quá trình điều tra làm rõ anh L1 biết chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx không thuộc quyền sở hữu của Hoàng Văn Đ nhưng vì mối quan hệ bạn bè nên anh L1 đồng ý giúp Đ cầm cố chiếc xe. Số tiền có được từ việc cầm cố xe, anh L1 không có mục đích chiếm đoạt mà đã đưa toàn bộ cho bị cáo Đ. Bản thân bị cáo Đ cũng thừa nhận điều này. Việc các bị cáo trộm cắp chiếc xe ô tô ngày 06/12/2017 anh L1 không biết, không tham gia. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với anh Đàm Thanh L1 là phù hợp.

[10]. Đối với anh Phùng Ngọc L có hành vi nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 30A-916.xx không thuộc sở hữu của anh L1 và bị cáo Đ. Việc anh L cho cầm cố xe không có đăng ký chính chủ vi phạm Điểm e, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Do vậy, Cơ quan điều tra chuyển Công an huyện Đoan Hùng xử phạt hành chính theo thẩm quyền là đúng quy định.

[11]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T phạm tội "Trộm cắp tài sản":

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 138, các điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Đ 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 11/5/2018.

3. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 138, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 14/5/2018.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Không phải giải quyết.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

- Trả lại cho ông Lê Đắc H 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 biển số 30A-916.xx cùng giấy tờ xe gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận bảo vệ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự

- Trả lại cho anh Đàm Thanh L1 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Đàm Thanh L1.

(Các vật chứng trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng đang quản lý).

6. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Hoàng Văn Đ và Nguyễn Ngọc T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo và người bị hại có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các bị cáo;
- Người bị hại;
- VKSND huyện Đoan Hùng;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Công an huyện Đoan Hùng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Vũ Thường